

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 393 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3352/XMTĐ-AT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp về việc hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, địa chỉ tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy xi măng Tam Điệp, Ninh Bình tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xi măng Tam Điệp, Ninh Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/7/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 26/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 2700260173.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất clinker, xi măng và dịch vụ xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 32,45 ha.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất clinker với 4.000 tấn clinker/ngày, tương đương với 1.400.000 tấn xi măng/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất clinker và xi măng: Đá vôi, đá sét → máy đập, máy cán → kho đồng nhất sơ bộ → định lượng phụ gia và nhiên liệu → máy nghiền liệu → đồng nhất nguyên liệu → cấp liệu lò → tháp trao đổi nhiệt → tháp phản ứng (Calcliner) → lò nung clinker → làm nguội clinker → bãi, kho chứa clinker → định lượng clinker và phụ gia → nghiền xi măng + thạch cao, phụ gia khoáng → silo chứa xi măng → đóng bao và xuất xi măng.

+ Quy trình công nghệ hệ thống đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCONTT) công suất tối đa khoảng 476.000 tấn/năm:

(+) CTRCONTT thay thế nguyên liệu → kiểm tra/lấy mẫu/đánh giá → kho chứa chất thải là nguyên liệu → phối trộn tỉ lệ nguyên liệu → cân định lượng /máy nghiền → silo đồng nhất bột liệu → đồng xử lý trong lò nung.

(+) CTRCONTT thay thế nhiên liệu tại buồng đốt calciler (dễ cháy) → kiểm tra/lấy mẫu/đánh giá → kho chứa chất thải là nhiên liệu → máy băm (nếu cần thiết) → băng tải/gầu nâng (thiết bị vận chuyển) → đồng xử lý trong lò nung.

(+) CTRCONTT thay thế nhiên liệu tại vôi đốt lò và calciler → kiểm tra/lấy mẫu/đánh giá → kho chứa chất thải là nhiên liệu → thiết bị vận chuyển → kết chứa → cân định lượng phối trộn → nghiền → kết chứa nhiên liệu mịn → đồng xử lý trong lò nung.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại

Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày 01 tháng 10 năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Ninh Bình (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Ninh Bình;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.12

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 333/GPMT-BTNMT ngày 02. tháng 11. năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ nhà vệ sinh xí nghiệp tiêu thụ, cầu cân 871, phòng an toàn.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà ăn số 2 và trạm y tế.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng xưởng xi măng.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ nhà vệ sinh nhà điều hành trung tâm CCR.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực kho 153.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ văn phòng phòng kỹ thuật, xưởng nguyên liệu.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa (hạng mục 810).
- Nguồn số 08: Phát sinh từ nhà vệ sinh tổ lấy mẫu hạng mục 222.01.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh silo CF HM-361.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ nhà vệ sinh phía sau nhà đóng bao siling.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ nhà vệ sinh công bảo vệ số 2.
- Nguồn số 12: Phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng trạm đập.

1.2. Nước thải công nghiệp, bao gồm:

- Nguồn số 13: Nước thải từ khu vực rửa xe xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát các thiết bị (bao gồm từ quá trình làm mát của hạng mục tận dụng nhiệt khí thải để phát điện).
- Nguồn số 15: Nước xả đáy nồi hơi (của hệ thống phát điện nhiệt khí thải).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tam Điệp 1 (thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình) sau đó thoát ra suối Khe Rồng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí điểm xả nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tam Điệp 1 (thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2228558; Y = 590740 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra giám sát nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được dẫn theo đường ống qua đồng hồ giám sát xả thải vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tam Điệp 1, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Nước thải sau xử lý, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 ÷ 9	03 tháng/lần (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	1		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.
- Các nguồn từ số 01 đến 11: Nước thải được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó, được thu gom theo đường ống về các hố bơm và bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 170 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 12: Nước thải được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó thải ra bể chứa có thể tích 10 m³, được hút định kỳ và vận chuyển bằng xe bồn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 170 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 13 và nguồn số 14: Nước thải được thu gom và tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường. Cặn thải được thu gom theo định kỳ và được đưa vào quá trình đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường của nhà máy.

- Nguồn số 15: Nước thải được thu gom về bể chứa nước 1.500 m³, được lắng đọng trong 2 tuần, sau đó được bơm tuần hoàn về quá trình làm mát thiết bị của nhà máy. Cặn thải quá trình bảo dưỡng bể chứa được thu gom theo định kỳ (01 năm/lần) và được đưa vào đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn (12 bể):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Đường ống thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế 170 m³/ngày đêm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Thiết bị lọc rác (sàng cơ khí) → Bể tách dầu mỡ → Bể xử lý sinh học (02 bể hoạt động song song) → Bơm xả thải → Hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tam Điệp 1 (thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình).

- Công suất thiết kế: 170 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Methanol/mật ri đường (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để kiểm tra, sửa chữa khắc phục kịp thời và nếu cần sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút đi xử lý. Sau khi khắc phục xong, nhà máy tiếp tục vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy bảo đảm đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0) trước khi thải ra môi trường.

3.2. Việc chuyển giao nước thải (phát sinh không thường xuyên từ phòng thí nghiệm) cho đơn vị có chức năng xử lý phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả thải ra môi trường.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thu gom, xử lý, xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

✓

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 393/GPMT-BTNMT ngày 02. tháng 10. năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- 1.1. Nguồn số 01: Máy đập đá vôi, mã thiết bị 131.BF01.
- 1.2. Nguồn số 02: Công đoạn vận chuyển đá vôi, mã thiết bị 131.BF31.
- 1.3. Nguồn số 03: Máy đập đá sét, mã thiết bị 133.BF01.
- 1.4. Nguồn số 04: Công đoạn vận chuyển đá sét, mã thiết bị 133.BF31.
- 1.5. Nguồn số 05: Băng tải vận chuyển đá vôi, mã thiết bị 141.BF31.
- 1.6. Nguồn số 06: Băng tải vận chuyển đá sét, mã thiết bị 143.BF31.
- 1.7. Nguồn số 07: Kho đá vôi, mã thiết bị 151.BF31.
- 1.8. Nguồn số 08: Kho đá vôi, mã thiết bị 151.BF32.
- 1.9. Nguồn số 09: Kho đá sét, mã thiết bị 153.BF31.
- 1.10. Nguồn số 10: Kho đá sét, mã thiết bị 153.BF32.
- 1.11. Nguồn số 11: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 222.BF34.
- 1.12. Nguồn số 12: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 222.BF35.
- 1.13. Nguồn số 13: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 222.BF36.
- 1.14. Nguồn số 14: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF31.
- 1.15. Nguồn số 15: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF32.
- 1.16. Nguồn số 16: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF37.
- 1.17. Nguồn số 17: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF35.
- 1.18. Nguồn số 18: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF36.
- 1.19. Nguồn số 19: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và than, mã thiết bị 224.BF33.
- 1.20. Nguồn số 20: Công đoạn cấp liệu cho nghiền, mã thiết bị 331.BF31.
- 1.21. Nguồn số 21: Công đoạn cấp liệu cho nghiền, mã thiết bị 331.BF32.
- 1.22. Nguồn số 22: Công đoạn nghiền liệu, mã thiết bị 341.BF31.
- 1.23. Nguồn số 23: Công đoạn nghiền liệu, mã thiết bị 341.BF32.
- 1.24. Nguồn số 24: Si lô chứa liệu, mã thiết bị 361.BF32.
- 1.25. Nguồn số 25: Si lô chứa liệu, mã thiết bị 361.BF31.
- 1.26. Nguồn số 26: Si lô chứa liệu, mã thiết bị 361.BF33.

- 1.27. Nguồn số 27: Si lô chứa liệu, mã thiết bị 361.BF34.
- 1.28. Nguồn số 28: Công đoạn nghiền than, mã thiết bị 461.BF33.
- 1.29. Nguồn số 29: Công đoạn nghiền than, mã thiết bị 461.BF31.
- 1.30. Nguồn số 30: Công đoạn nghiền than, mã thiết bị 461.BF35.
- 1.31. Nguồn số 31: Công đoạn chứa clinker, mã thiết bị 471.BF33.
- 1.32. Nguồn số 32: Công đoạn chứa clinker, mã thiết bị 471.BF34.
- 1.33. Nguồn số 33: Công đoạn chứa clinker, mã thiết bị 471.BF32.
- 1.34. Nguồn số 34: Công đoạn vận chuyển clinker, mã thiết bị 521.BF31.
- 1.35. Nguồn số 35: Công đoạn vận chuyển clinker, mã thiết bị 521.BF32.
- 1.36. Nguồn số 36: Công đoạn vận chuyển clinker, mã thiết bị 521.BF33.
- 1.37. Nguồn số 37: Công đoạn vận chuyển clinker, mã thiết bị 521.BF34.
- 1.38. Nguồn số 38: Công đoạn vận chuyển clinker, mã thiết bị 521.BF36.
- 1.39. Nguồn số 39: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BFFLY.
- 1.40. Nguồn số 40: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF31.
- 1.41. Nguồn số 41: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF32.
- 1.42. Nguồn số 42: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF33.
- 1.43. Nguồn số 43: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF01.
- 1.44. Nguồn số 44: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF34.
- 1.45. Nguồn số 45: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF35.
- 1.46. Nguồn số 46: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF36.
- 1.47. Nguồn số 47: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF37.
- 1.48. Nguồn số 48: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF38.
- 1.49. Nguồn số 49: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF31.
- 1.50. Nguồn số 50: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF32.
- 1.51. Nguồn số 51: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF33.
- 1.52. Nguồn số 52: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF34.
- 1.53. Nguồn số 53: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF35.
- 1.54. Nguồn số 54: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, mã thiết bị 551.BF36.
- 1.55. Nguồn số 55: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF31.
- 1.56. Nguồn số 56: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF32.
- 1.57. Nguồn số 57: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF33.

1.58. Nguồn số 58: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF34.

1.59. Nguồn số 59: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF35.

1.60. Nguồn số 60: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF36.

1.61. Nguồn số 61: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF37.

1.62. Nguồn số 62: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF38.

1.63. Nguồn số 63: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF39.

1.64. Nguồn số 64: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF02.

1.65. Nguồn số 65: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 621.BF04.

1.66. Nguồn số 66: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF11.

1.67. Nguồn số 67: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF21.

1.68. Nguồn số 68: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF31.

1.69. Nguồn số 69: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF41.

1.70. Nguồn số 70: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF03.

1.71. Nguồn số 71: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF12.

1.72. Nguồn số 72: Công đoạn vận chuyển, chứa, đóng bao xi măng, xuất xi măng rời, mã thiết bị 641.BF34.

1.73. Nguồn số 73: Công đoạn nghiền than, mã thiết bị 461.BF01.

1.74. Nguồn số 74: Lò nung clinker, mã thiết bị 341.EP01.

1.75. Nguồn số 75: Lò Cooler, mã thiết bị 441.EP01.

1.76. Nguồn số 76: Máy nghiền xi măng, mã thiết bị 541.EP01.

1.77. Nguồn số 77: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF02.

1.78. Nguồn số 78: Công đoạn nghiền xi măng, mã thiết bị 541.BF03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:**

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
1	Dòng thải số 01	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 131.BF01 (nguồn số 01)	X = 2229923 Y = 587924	28.860	Gián đoạn – Liên tục
2	Dòng thải số 02	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 131.BF31 (nguồn số 02)	X = 2229898 Y = 587929	5.076	Gián đoạn – Liên tục
3	Dòng thải số 03	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 133.BF01 (nguồn số 03)	X = 2229878 Y = 587923	25.860	Gián đoạn – Liên tục
4	Dòng thải số 04	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 133.BF31 (nguồn số 04)	X = 2229893 Y = 587938	4.656	Gián đoạn – Liên tục
5	Dòng thải số 05	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 141.BF31 (nguồn số 05)	X = 2229897 Y = 587933	5.076	Gián đoạn – Liên tục
6	Dòng thải số 06	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 143.BF31 (nguồn số 06)	X = 2228985 Y = 590756	4.092	Gián đoạn – Liên tục
7	Dòng thải số 07	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 151.BF31 (nguồn số 07)	X = 2229008 Y = 590693	4.512	Gián đoạn – Liên tục
8	Dòng thải số 08	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 151.BF32 (nguồn số 08)	X = 2228796 Y = 590767	2.856	Gián đoạn – Liên tục
9	Dòng thải số 09	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 153.BF31 (nguồn số 09)	X = 2228993 Y = 590759	4.512	Gián đoạn – Liên tục
10	Dòng thải số 10	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 153.BF32 (nguồn số 10)	X = 2228809 Y = 590801	17.022	Gián đoạn – Liên tục
11	Dòng thải số 11	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 222.BF34 (nguồn số 11)	X=2228704 Y= 590878	9.540	Gián đoạn – Liên tục
12	Dòng thải số 12	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 222.BF35 (nguồn số 12)	X = 2228709 Y = 590876	16.140	Gián đoạn – Liên tục
13	Dòng thải số 13	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 222.BF36 (nguồn số 13)	X = 2228708 Y = 590829	5.580	Gián đoạn – Liên tục
14	Dòng thải số 14	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF31 (nguồn số 14)	X = 2228740 Y = 591282	4.512	Gián đoạn – Liên tục
15	Dòng thải số 15	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF32 (nguồn số 15)	X = 2228838 Y = 591275	11.280	Gián đoạn – Liên tục

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
16	Dòng thải số 16	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF37 (nguồn số 16)	X = 2228817 Y = 591146	2.856	Gián đoạn – Liên tục
17	Dòng thải số 17	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF35 (nguồn số 17)	X = 2228680 Y = 590906	4.512	Gián đoạn – Liên tục
18	Dòng thải số 18	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF36 (nguồn số 18)	X = 2228822 Y = 590895	3.456	Gián đoạn – Liên tục
19	Dòng thải số 19	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 224.BF33 (nguồn số 19)	X = 2228851 Y = 591361	7.428	Gián đoạn – Liên tục
20	Dòng thải số 20	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 331.BF31 (nguồn số 20)	X = 2228831 Y = 590975	7.800	Gián đoạn – Liên tục
21	Dòng thải số 21	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 331.BF32 (nguồn số 21)	X = 2228827 Y = 590988	4.512	Gián đoạn – Liên tục
22	Dòng thải số 22	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 341.BF31 (nguồn số 22)	X = 2228831 Y = 591040	5.400	Gián đoạn – Liên tục
23	Dòng thải số 23	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 341.BF32 (nguồn số 23)	X = 2228857 Y = 591010	2.040	Gián đoạn – Liên tục
24	Dòng thải số 24	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 361.BF32 (nguồn số 24)	X = 2228816 Y = 591099	5.400	Gián đoạn – Liên tục
25	Dòng thải số 25	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 361.BF31 (nguồn số 25)	X = 2228833 Y = 591085	5.400	Gián đoạn – Liên tục
26	Dòng thải số 26	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 361.BF33 (nguồn số 26)	X = 2228833 Y = 591095	10.440	Gián đoạn – Liên tục
27	Dòng thải số 27	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 361.BF34 (nguồn số 27)	X = 2228832 Y = 591096	8.700	Gián đoạn – Liên tục
28	Dòng thải số 28	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 461.BF33 (nguồn số 28)	X = 2228833 Y = 591070	2.220	Gián đoạn – Liên tục
29	Dòng thải số 29	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 461.BF31 (nguồn số 29)	X = 2228832 Y = 591161	2.220	Gián đoạn – Liên tục
30	Dòng thải số 30	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 461.BF35 (nguồn số 30)	X = 2228850 Y = 591096	1.080	Xả liên tục 24/24 giờ
31	Dòng thải số 31	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 471.BF33 (nguồn số 31)	X = 2228887 Y = 591276	2.340	Gián đoạn – Liên tục

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
32	Dòng thải số 32	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 471.BF34 (nguồn số 32)	X = 2228854 Y = 591252	13.200	Gián đoạn – Liên tục
33	Dòng thải số 33	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 471.BF32 (nguồn số 33)	X = 2228893 Y = 591310	6.336	Gián đoạn – Liên tục
34	Dòng thải số 34	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 521.BF31 (nguồn số 34)	X=2228895 Y=591312	2.280	Gián đoạn – Liên tục
35	Dòng thải số 35	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 521.BF32 (nguồn số 35)	X = 2228888 Y = 591287	4.920	Gián đoạn – Liên tục
36	Dòng thải số 36	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 521.BF33 (nguồn số 36)	X = 2228894 Y = 591317	4.920	Gián đoạn – Liên tục
37	Dòng thải số 37	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 521.BF34 (nguồn số 37)	X = 2228845 Y = 591334	6.780	Gián đoạn – Liên tục
38	Dòng thải số 38	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 521.BF36 (nguồn số 38)	X = 2228848 Y = 591356	2.856	Gián đoạn – Liên tục
39	Dòng thải số 39	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BFFLY (nguồn số 39)	X=2228891 Y=591378	2.220	Gián đoạn – Liên tục
40	Dòng thải số 40	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF31 (nguồn số 40)	X = 2228852 Y = 591352	16.020	Gián đoạn – Liên tục
41	Dòng thải số 41	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF32 (nguồn số 41)	X = 2228887 Y = 591366	13.740	Gián đoạn – Liên tục
42	Dòng thải số 42	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF33 (nguồn số 42)	X = 2228881 Y = 591366	14.280	Gián đoạn – Liên tục
43	Dòng thải số 43	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF01 (nguồn số 43)	X = 2228887 Y = 591372	38.640	Gián đoạn – Liên tục
44	Dòng thải số 44	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF34 (nguồn số 44)	X = 2228881 Y = 591372	13.920	Gián đoạn – Liên tục
45	Dòng thải số 45	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF35 (nguồn số 45)	X = 2228876 Y = 591373	4.920	Gián đoạn – Liên tục
46	Dòng thải số 46	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF36 (nguồn số 46)	X = 2228856 Y = 591367	5.220	Gián đoạn – Liên tục
47	Dòng thải số 47	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF37 (nguồn số 47)	X = 2228892 Y = 591371	4.680	Gián đoạn – Liên tục

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
48	Dòng thải số 48	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF37 (nguồn số 48)	X = 2228883 Y = 591364	1.980	Gián đoạn – Liên tục
49	Dòng thải số 49	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF31 (nguồn số 49)	X = 2228816 Y = 591377	5.400	Gián đoạn – Liên tục
50	Dòng thải số 50	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF32 (nguồn số 50)	X = 2228816 Y = 591378	1.440	Gián đoạn – Liên tục
51	Dòng thải số 51	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF33 (nguồn số 51)	X = 2228810 Y = 591355	3.420	Gián đoạn – Liên tục
52	Dòng thải số 52	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF34 (nguồn số 52)	X = 2228809 Y = 591383	1.920	Gián đoạn – Liên tục
53	Dòng thải số 53	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF35 (nguồn số 53)	X = 2228788 Y = 591359	4.260	Gián đoạn – Liên tục
54	Dòng thải số 54	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 551.BF36 (nguồn số 54)	X = 2228788 Y = 591387	2.760	Gián đoạn – Liên tục
55	Dòng thải số 55	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF31 (nguồn số 55)	X = 2228807 Y = 591395	960	Gián đoạn – Liên tục
56	Dòng thải số 56	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF32 (nguồn số 56)	X = 2228795 Y = 591399	960	Gián đoạn – Liên tục
57	Dòng thải số 57	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF33 (nguồn số 57)	X = 2228783 Y = 591400	3.420	Gián đoạn – Liên tục
58	Dòng thải số 58	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF34 (nguồn số 58)	X = 2228807 Y = 591406	3.420	Gián đoạn – Liên tục
59	Dòng thải số 59	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF35 (nguồn số 59)	X = 2228800 Y = 591408	3.420	Gián đoạn – Liên tục
60	Dòng thải số 60	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF36 (nguồn số 60)	X = 2228786 Y = 591410	3.420	Gián đoạn – Liên tục
61	Dòng thải số 61	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF37 (nguồn số 61)	X = 2228768 Y = 591359	2.220	Gián đoạn – Liên tục
62	Dòng thải số 62	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF38 (nguồn số 62)	X = 2228771 Y = 591377	5.400	Gián đoạn – Liên tục
63	Dòng thải số 63	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF39 (nguồn số 63)	X = 2228855 Y = 591325	5.400	Gián đoạn – Liên tục

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
64	Dòng thải số 64	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF02 (nguồn số 64)	X = 2228823 Y = 591356	5.400	Gián đoạn – Liên tục
65	Dòng thải số 65	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 621.BF04 (nguồn số 65)	X = 2228807 Y = 591406	7.428	Gián đoạn – Liên tục
66	Dòng thải số 66	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF11 (nguồn số 66)	X = 2228783 Y = 591398	13.920	Gián đoạn – Liên tục
67	Dòng thải số 67	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF21 (nguồn số 67)	X = 2228791 Y = 591397	13.920	Gián đoạn – Liên tục
68	Dòng thải số 68	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF31 (nguồn số 68)	X = 2228799 Y = 591395	13.920	Gián đoạn – Liên tục
69	Dòng thải số 69	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF41 (nguồn số 69)	X = 2228807 Y = 591393	13.920	Gián đoạn – Liên tục
70	Dòng thải số 70	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF03 (nguồn số 70)	X = 2228767 Y = 591408	5.400	Gián đoạn – Liên tục
71	Dòng thải số 71	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF12 (nguồn số 71)	X = 2228789 Y = 591420	5.400	Gián đoạn – Liên tục
72	Dòng thải số 72	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 641.BF34 (nguồn số 72)	X = 2228805 Y = 591418	5.400	Gián đoạn – Liên tục
73	Dòng thải số 73	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 461.BF01 (nguồn số 73)	X=2228829 Y= 591153	246.600	Liên tục
74	Dòng thải số 74	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 341.EP01 (nguồn số 74)	X = 2228875 Y = 591334	493.200	Liên tục
75	Dòng thải số 75	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 441.EP01 (nguồn số 75)	X = 2228842 Y = 591143	510.300	Liên tục
76	Dòng thải số 76	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 541.EP01 (nguồn số 76)	X = 2228906 Y = 591359	154.320	Gián đoạn – Liên tục
77	Dòng thải số 77	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị lọc bụi túi có mã số 541.BF02 và 541.BF03 (nguồn số 77 và 78)	X = 2228887 Y = 591378	162.000	Gián đoạn – Liên tục
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)					

Vị trí xả khí thải tại xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 02:2020/NB - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng, tỉnh Ninh Bình ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$), QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$) và Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2025	Kể từ ngày 01/01/2026		
I	Dòng khí thải số 73, 75, 76 và 77					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không áp dụng	Đã lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	60 ⁽¹⁾	30 ⁽³⁾		
II	Dòng khí thải số 74					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C				
3	O ₂	%				
4	Áp suất	Kpa				
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	60 ⁽¹⁾	30 ⁽³⁾		
6	CO	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾		
7	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	200 ⁽³⁾		
8	NOx	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾	800 ⁽¹⁾		
9	HCl	mg/Nm ³	50 ⁽²⁾	50 ⁽²⁾	03 tháng/lần	Phải lắp đặt
10	HF	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾	5 ⁽²⁾		
11	Hg và hợp chất, tính theo Hg	mg/Nm ³	0,55 ⁽²⁾	0,55 ⁽²⁾	06 tháng/lần	Không áp dụng
12	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16 ⁽²⁾	0,16 ⁽²⁾		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	2,0 ⁽²⁾	2,0 ⁽²⁾		
14	Tổng Dioxin/Furan	ng-TEQ/Nm ³	0,6 ⁽²⁾	0,6 ⁽²⁾		
15	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	32 ⁽⁴⁾	32 ⁽⁴⁾	03 tháng/lần	Không áp dụng
III	Các dòng khí thải còn lại					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ			Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	60 ⁽¹⁾	30 ⁽³⁾		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn theo QCDP 02:2020/NB ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$).

(2) Giá trị giới hạn theo QCVN 41:2011/BTNMT ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$).

(3) Giá trị giới hạn theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(4) Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến 72: Được thu gom bằng đường ống dẫn về từng hệ thống xử lý bụi tương ứng từng vị trí.

- Nguồn số 73: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền than.

- Nguồn số 74: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker.

- Nguồn số 75: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại ghi làm nguội clinker.

- Nguồn số 76: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền xi măng.

- Nguồn số 77 và số 78: Được thu gom bằng đường ống dẫn công nghệ về 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền xi măng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống máy nghiền than (nguồn 73):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải 461.BF01 → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 246.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của lò nung sản xuất clinker xi măng (nguồn số 74):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị phun Ure xử lý (khử) NO_x ở tháp trao đổi nhiệt → Tháp điều hòa khí thải → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 493.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ure (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống ghi làm nguội clinker (nguồn số 75):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 510.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền xi măng (nguồn số 76):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 154.320 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống máy nghiền xi măng (nguồn 77 và 78):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải công đoạn nghiền xi măng → Thiết bị lọc bụi túi vải 541.BF02; 541.BF03 → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 162.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Các hệ thống xử lý bụi còn lại (72 hệ thống, xử lý bụi từ nguồn số 1 đến 72 phát sinh từ các công đoạn vận chuyển, tiếp nhận nguyên liệu và than, cấp liệu cho nghiền, nghiền liệu, chứa liệu...):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn, dòng thải tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống khói lò nung clinker của nhà máy.

- Số lượng: 01

- Vị trí đã lắp đặt: Tại ống khói của lò nung clinker.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, SO₂, CO, O₂, NO_x.

- Thông số phải tiếp tục lắp đặt: HCl (bảo đảm thời lắp đặt, kết nối và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình chậm nhất là ngày 31/12/2024).

- Camera theo dõi: Đã có.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình để quản lý, giám sát theo quy định.

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại các ống thải của hệ thống ghi làm nguội clinker, hệ thống nghiền xi măng, hệ thống nghiền than.

- Số lượng: 04.

- Vị trí đã lắp đặt: Tại các ống thải của hệ thống ghi làm nguội clinker (01), hệ thống nghiền xi măng (02), hệ thống nghiền than (01).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, bụi tổng.

- Camera theo dõi: Đã có.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình để quản lý, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải;

giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy.

- Duy trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các vị trí ống khói để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường (thông số quan trắc theo quy định với từng vị trí).

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân và điều chỉnh sản xuất để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình và các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker, công suất 493.200 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 74).

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải khác không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- + Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- + Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của các công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có kế hoạch và lộ trình triển khai các giải pháp quản lý, công nghệ, kỹ thuật để đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 đối với các thông số ô nhiễm trong khí thải theo đúng cam kết của Công ty (tại Văn bản số 3352/XMTĐ-AT ngày 18/9/2024 và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

3.3. Phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với thông số HCl trong khí thải lò nung clinker của dây chuyền sản xuất xi măng, hoàn thành chậm nhất trước ngày 31/12/2024 theo quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình. Các thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (nêu tại Mục 2.2 Phần B Phụ lục này) cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.8. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.9. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 323 /GPMT-BTNMT ngày 02. tháng 10. năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực trạm đập đá vôi.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm đập đá sét.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền liệu.
- Nguồn số 04: Khu vực nghiền xi măng.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm khí nén.
- Nguồn số 06: Khu vực ghi làm lạnh clinker.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trạm đập đá vôi. Tọa độ: X = 2228974; Y = 590718.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm đập đá sét. Tọa độ: X = 2228966; Y = 590769.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền liệu. Tọa độ: X = 2228701; Y = 590882.
- Nguồn số 04: Khu vực nghiền xi măng. Tọa độ: X = 2228889; Y = 591318.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm khí nén. Tọa độ: X = 2228803; Y = 591020.
- Nguồn số 06: Khu vực ghi làm lạnh clinker. Tọa độ: X = 2228865; Y = 591163.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X = 2228887; Y = 591152.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí hợp lý các nguồn gây ồn trong các vị trí riêng biệt, trong không gian kín.
- Nhà xưởng được xây tường bao, đảm bảo hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Tại các khu vực máy móc, thiết bị gây ra độ ồn, độ rung lớn được thiết kế thi công bộ máy bê tông, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vênh tại các chân bộ máy.
- Các thiết bị gây rung lớn như sàng rung, nghiền thô... được thiết kế tối ưu trong cơ cấu truyền động cùng với lắp đặt các phụ kiện túi khí, đảm bảo sự lan truyền rung ra môi trường nhỏ nhất.
- Định kỳ kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị và bảo dưỡng, tra dầu mỡ nhằm giảm thiểu tiếng ồn cơ khí.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *ltz*

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 393 /GPMT-BTNMT ngày 02. tháng 10. năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
2	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	1.000
3	Ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	120
Tổng cộng		-	-	1.170

1.2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực thải)	Rắn	08 02 04	100
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.200
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	150
Tổng cộng		-	-	1.650

1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Nhóm CTR rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng (tấn/năm)
1	CTR công nghiệp thông thường	200

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Nhóm CTR sinh hoạt	Khối lượng (tấn/tháng)
1	CTR sinh hoạt	10,080

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu giữ: 35 m².

- Kết cấu: Nền bằng bê tông chống thấm; tường bê tông và gạch dày; mái bê tông cốt thép. Bên trong bố trí các hệ thống giá đỡ, thùng chứa, dán nhãn và mã chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phục vụ đồng xử lý: 4.620 m².

- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 70 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Xe đẩy rác dung tích 400 L tại 03 điểm tập kết rác cố định trong nhà máy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Được phép tự xử lý các loại chất thải thông thường. Các loại chất thải khác phát sinh mà không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Có biện pháp, quy trình kiểm soát chất thải rắn công nghiệp thông thường thu gom từ các chủ nguồn thải khác về nhà máy (để đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng), bảo đảm không chứa các loại chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Handwritten signature/initials

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 393/GPMT-BTNMT ngày 02. tháng 10. năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình của cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
Hạng mục đầu tư 01 hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện với tổng công suất lắp đặt 6,0 MW; công suất phát điện 4,96 MW		
1	Nồi hơi PH: 01 bộ. Nồi hơi AQC: 01 bộ. Hệ thống tua bin hơi và máy phát điện gồm 01 bộ; Hệ thống cung cấp nước làm mát; hệ thống tuần hoàn và tháp làm mát nước; bể chứa nước. Hệ thống khử khoáng. Hệ thống tiếp nhận và phân phối điện động lực. Hệ thống đo lường, điều khiển tự động DCS.	- Công suất lắp đặt: 6,0 MW. - Công suất tua bin hơi: 6,0 MW. - Công suất máy phát điện: 4,96 MW. - Công suất phát điện trung bình: 4,96 MW.
2	Hệ thống nhiệt	Nồi hơi AQC (01 bộ): Lưu lượng dầu vào 160.000 Nm ³ /giờ, nhiệt độ dầu vào 360 °C, nhiệt độ khí đầu ra 118 °C, áp suất hơi 1,6 Mpa, nhiệt độ hơi 335 °C, lưu lượng hơi định mức 13,1 tấn/giờ, nhiệt độ nước cấp ~ 43 °C. Nồi hơi SP (01 bộ): Lưu lượng khí đầu vào 275.000 Nm ³ /giờ, nhiệt độ dầu vào 350 °C, nhiệt độ khí đầu ra 255 °C, áp suất hơi định mức 1,6 Mpa, lưu lượng hơi định mức 17,8 tấn/giờ, nhiệt độ nước cấp giai đoạn nước nóng 190 °C.
3	Nhà đặt tua bin, máy phát điện, phòng điều khiển và phụ trợ	Diện tích 752 m ² .
4	Bể chứa nước dung tích 1.500 m ³	538 m ² bằng bê tông cốt thép.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Chất thải thông thường thu gom về nhà máy để đồng xử lý phải được lưu chứa theo quy định. Việc đồng xử lý chất thải phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng clinker, xi măng của nhà máy và đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan. Chất thải phát sinh mà không có khả năng đồng xử lý thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

6. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

7. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

8. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

9. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

